

# Ngữ pháp HSK 6 và tải PDF

47 · 2026-10-12

Mỗi tệp chứa toàn bộ mục đã xuất bản của cấp độ đã chọn, không chỉ phần đang hiển thị. Các cấp được liệt kê riêng, không cộng dồn. Đây là tài liệu học tập của HSK Studio, không phải bản quét giáo trình hay đề thi chính thức.

## 1. Sự việc rơi đến đầu ai

事情/责任 + 动词 + 到 + 人 + 头上 + 来了

Biểu thị rắc rối, nhiệm vụ hoặc trách nhiệm vốn xa nay trực tiếp rơi vào người nào đó.

Chủ ngữ thường là việc trừu tượng bất lợi, động từ hay dùng 落, 轮, 找; 头上 là nơi gánh chịu ẩn dụ.

项目出了问题, 责任一下子落到我头上来了。

Xiàngmù chū le wèntí, zérèn yíxiàzi luòdào wǒ tóushang lái le.

Dự án gặp vấn đề, trách nhiệm lập tức rơi lên tôi.

他没想到, 这场麻烦竟然找到自己头上来了。

Tā méi xiǎngdào, zhè chǎng máfan jìng rán zhǎo dào zì jǐ tóushang lái le.

Anh ấy không ngờ rắc rối ấy lại tìm đến chính mình.

## 2. Điều kiện phổ quát “凡是..., 都...”

凡是 + 类别条件, 都 + 共同结果

凡是 giới hạn mọi thành viên của một loại; 都 nói tất cả không ngoại lệ có cùng kết quả/quy tắc.

Hợp với quy định, khái quát và quy luật; về đầu phải tạo loại rõ, nếu có ngoại lệ cần hạn định.

凡是涉及个人信息文件, 都必须加密保存。

Fánshì shèjǐ gèrén xìnxī de wénjiàn, dōu bìxū jiāmì bǎocún.

Mọi tài liệu liên quan thông tin cá nhân đều phải lưu mã hóa.

凡是参加过培训的人, 都知道这套流程。

Fánshì cānjiā guo péixùn de rén, dōu zhīdào zhè tào liúchéng.

Ai từng tham gia đào tạo đều biết quy trình này.

## 3. Trợ từ ngữ khí “啦, 嘛”

句子 + 啦 / 句子 + 嘛

啦 thường báo tình huống mới, thúc giục hoặc khẳng định vui; 嘛 coi điều đó hiển nhiên để giải thích, khuyên hoặc làm dịu giọng.

Chủ yếu ở cuối câu khẩu ngữ, phụ thuộc ngữ điệu; văn bản trang trọng thường bỏ và không thể đổi cho nhau.

天快黑啦, 我们该往回走了。

Tiān kuài hēi la, wǒmen gāi wǎng huí zǒu le.

Trời sắp tối rồi, chúng ta nên quay về.

别急嘛, 先听我把原因说完。

Bié jí ma, xiān tīng wǒ bǎ yuányīn shuō wán.

Đừng vội mà, hãy nghe tôi nói hết lý do.

#### 4. Kết cấu “放着 X 不 Y”

放着 + X + 不 + Y (, 却/偏要.....)

Chỉ việc bỏ không nguồn lực, cơ hội hoặc cách đúng có sẵn mà không làm hành động đáng lẽ phải làm, thường mang phê bình.

X là thứ có sẵn đáng dùng, Y là hành động bình thường được mong đợi; sau thường có 却/偏要 nêu lựa chọn trái thường.

他放着现成的数据不用, 偏要重新做一遍调查。

Tā fàngzhe xiànréng de shùjù bú yòng, piānyào chóngxīn zuò yí biàn diàochá.

Anh ấy bỏ dữ liệu có sẵn không dùng, cứ đòi khảo sát lại.

你放着这么好的机会不争取, 以后别后悔。

Nǐ fàngzhe zhème hǎo de jīhuì bù zhēngqǔ, yǐhòu bié hòuhuǐ.

Có cơ hội tốt thế mà không tranh thủ, sau này đừng hối tiếc.

#### 5. Giới từ “因” dẫn nguyên nhân

因 + 原因 + 谓语

Trong biểu đạt trang trọng, ngắn gọn, 因 dẫn nguyên nhân, tương đương 因为/由于 và nhận thành phần danh từ.

Thường gặp trong thông báo, tin tức, giải thích như 因天气原因取消. Câu nhân quả khẩu ngữ đầy đủ thường dùng 因为...所以....

航班因大雾暂时停飞。

Hángbān yīn dàwù zànshí tíngfēi.

Chuyến bay tạm dừng vì sương mù dày.

该馆因维修将闭馆三天。

Gāi guǎn yīn wéixiū jiāng bìguǎn sān tiān.

Nhà này sẽ đóng cửa ba ngày vì sửa chữa.

#### 6. Phó từ mức độ “特, 异常, 较为”

程度副词 + 形容词/状态谓语

特 khẩu ngữ tăng mức độ; 异常 văn viết chỉ vượt chuẩn rõ rệt; 较为 biểu thị mức tương đối cao nhưng dè dặt.

Thường đứng trước tính từ hoặc vị ngữ tâm lý/trạng thái. 异常 không thay 非常 trong mọi ngữ cảnh; 较为 không dẫn đạt mức cực đoan.

今天的会场异常安静。

Jīntiān de huìchǎng yìcháng ānjìng.

Hôm nay hội trường yên tĩnh khác thường.

新流程较为复杂, 需要提前培训。

Xīn liúchéng jiàowéi fùzá, xūyào tíqián péixùn.

Quy trình mới tương đối phức tạp, cần đào tạo trước.

#### 7. Kết cấu “不X不..., 一X...”

不 + X + 不 + 结果, 一 + X + 就/才 + 结果

Nửa đầu nói không làm thì không biết kết quả; nửa sau nói vừa làm là kết quả hiện ra, nhấn đối lập nhận thức.

X thường là cùng động từ đơn âm ở hai chỗ; nửa sau hay có 就, 才 hoặc kết quả nổi bật; thường dùng khẩu ngữ/tiêu đề.

这批数据不查不知道, 一查吓一跳。

Zhè pī shùjù bù chá bù zhīdào, yì chá xià yí tiào.

Lô dữ liệu này không kiểm thì không biết, kiểm rồi mới giật mình.

道理不说不明白，一说大家就理解了。

Dàolǐ bù shuō bù míngbai, yì shuō dàjiā jiù lǐjiě le.

Lẽ phải không nói thì không rõ, vừa nói mọi người đã hiểu.

## 8. Cách nói can ngăn hoặc bỏ cuộc “算了”

算了（吧） / 算了，+ 新安排

Biểu thị không truy cứu/tiếp tục nữa hoặc khuyên người khác dừng lại, như “thôi bỏ đi”.

Có thể đứng độc lập hoặc đầu câu trước sắp xếp mới; sắc thái bất lực, khoan dung hay sốt ruột tùy ngữ cảnh.

这点小事就算了吧，没必要再追究。

Zhè diǎn xiǎoshì jiù suàn le ba, méi bìyào zài zhuījiū.

Chuyện nhỏ này thôi bỏ qua, không cần truy cứu nữa.

算了，我们改天再讨论这个问题。

Suàn le, wǒmen gǎitiān zài tāolùn zhège wèntí.

Thôi, để hôm khác chúng ta bàn lại vấn đề này.

## 9. Động lượng từ “番”

数词 + 番 + 动作名词/动词

Đếm một lần hành động tương đối trọn vẹn, thường có quá trình hoặc công sức; gần nghĩa “một phen” và hơi trang trọng.

Thường gặp 一番调查, 一番讨论, 一番功夫; không đếm động tác nhỏ tức thời và không làm lượng từ danh từ thông thường.

专家经过一番论证才接受这个假设。

Zhuānjiā jīngguò yì fān lùnzheng cái jiēshòu zhège jiǎshè.

Các chuyên gia phải qua một phen luận chứng mới chấp nhận giả thuyết này.

这项成果是大家费了一番功夫才取得的。

Zhè xiàng chéngguǒ shì dàjiā fèi le yì fān gōngfu cái qǔdé de.

Thành quả này có được sau khi mọi người bỏ ra một phen công sức.

## 10. Kết cấu bốn chữ “左A右B”

左 + A + 右 + B

Dùng hai hành động liên quan để khái quát quá trình lặp, nhiều phía hoặc qua lại, thường nhấn mạnh sự vất vả xoay xở.

A, B thường là động từ đơn âm liên quan; nhiều tổ hợp đã cố định như 左思右想, 左顾右盼, không ghép tùy ý.

他左思右想，最终还是拒绝了这份邀请。

Tā zuǒsī-yòuxiǎng, zuìzhōng háishi jùjué le zhè fèn yāoqǐng.

Anh ấy suy đi tính lại rồi cuối cùng vẫn từ chối lời mời.

为了说服双方，他左劝右说，嗓子都哑了。

Wèile shuōfú shuāngfāng, tā zuǒquàn-yòushuō, sǎngzi dōu yǎ le.

Để thuyết phục hai bên, anh ấy khuyên giải mãi đến khản giọng.

## 11. Đại từ nhân xưng “人家”

人家 + 谓语

Có thể chỉ người khác đã nói, người nói chung, hoặc trong khẩu ngữ thân mật dùng để tự xưng một cách mềm mại.

Phải dựa vào ngữ cảnh và giọng điệu; văn viết trang trọng thường không dùng 人家 để tự xưng và không đối đối tượng mơ hồ.

人家已经道歉了，你就别再追究了。

Rénjia yǐjīng dàoqiàn le, nǐ jiù bié zài zhuījiū le.

Người ta đã xin lỗi rồi, bạn đừng truy cứu nữa.

人家只是提醒你一下嘛。

Rénjia zhǐshì tíxǐng nǐ yíxià ma.

Người ta chỉ nhắc bạn một chút thôi mà.

## 12. Phó từ ngữ khí “恰好, 干脆, 明明, 总算”

语气副词 + 谓语

恰好 là vừa đúng/trùng hợp; 干脆 là quyết định dứt khoát; 明明 nhấn sự thật rõ nhưng trái dự kiến; 总算 là cuối cùng sau khó khăn.

Điều kiện ngữ dụng khác nhau, không thay máy móc. 明明 thường hô ứng với 却/还; 总算 hàm ý chờ đợi hoặc trắc trở.

我们到达时，会议恰好开始。

Wǒmen dàodá shí, huìyì qiàhǎo kāishǐ.

Khi chúng tôi đến, cuộc họp vừa hay bắt đầu.

明明证据不足，他却坚持下结论。

Míngmíng zhèngjù bùzú, tā què jiānchí xià jiélùn.

Rõ ràng chứng cứ chưa đủ, vậy mà anh ấy vẫn khẳng định kết luận.

## 13. Kết cấu “X了就X了, (没)有...”

X + 了 + 就 + X + 了, (没) 有 + 评价

Lặp sự thật đã xảy ra để chấp nhận/cho là không cứu vãn được, rồi giảm nhẹ hậu quả.

X giữ nguyên ở hai chỗ, sau thường là 没什么, 有何不可, 有什么大不了的; đây là thái độ, không phải câu điều kiện thường.

错过了就错过了，没什么可后悔的。

Cuòguò le jiù cuòguò le, méi shénme kě hòuhuǐ de.

Bỏ lỡ thì đã bỏ lỡ, chẳng có gì phải hối tiếc.

换了就换了，有什么大不了的？

Huàn le jiù huàn le, yǒu shénme dàbuliǎo de?

Đổi thì đã đổi rồi, có gì ghê gớm đâu?

## 14. Kết cấu “这/那也不X, 那/这也不Y”

这也不 + X, 那也不 + Y / 那也不 + X, 这也不 + Y

Phủ định song song hai lựa chọn, thể hiện kén chọn, do dự hoặc không chấp nhận gì, thường có vẻ sốt ruột.

这, 那 chỉ mục khác nhau trong cùng phạm vi chọn; X, Y có thể giống/liên quan, sau thường có lời phản nản.

这也不满意, 那也不接受, 你到底想要什么？

Zhè yě bù mǎnyì, nà yě bù jiēshòu, nǐ dàodǐ xiǎng yào shénme?

Cái này cũng không hài lòng, cái kia cũng không nhận, rốt cuộc bạn muốn gì?

那也不吃, 这也不尝, 难怪孩子总说饿。

Nà yě bù chī, zhè yě bù cháng, nánguài háizi zǒng shuō è.  
Cái kia không ăn, cái này cũng không nếm, thảo nào trẻ cứ kêu đói.

## 15. Bổ ngữ mức độ “động từ/tính từ + 透 + 了”

动词 + 透 + 了 / 形容词 + 透 + 了

透 làm bổ ngữ kết quả/mức độ, chỉ hành động triệt để hoặc trạng thái cực độ; 了 đánh dấu hoàn thành/thay đổi.

Thường gặp 看透, 想透, 湿透, 凉透; khả năng kết hợp tùy nghĩa và thói quen, không gán sau mọi từ.

经历这次争论后, 他终于把问题想透了。

Jīnglì zhè cì zhēnglùn hòu, tā zhōngyú bǎ wèntí xiǎngtòu le.

Sau cuộc tranh luận, cuối cùng anh ấy đã nghĩ thấu vấn đề.

一场大雨下来, 我们的衣服全湿透了。

Yì chǎng dàyǔ xiàlái, wǒmen de yīfú quán shītòu le.

Sau trận mưa lớn, quần áo chúng tôi ướt sũng.

## 16. Hậu tố loại: -化, -式, -型, -性

词根 + 类后缀

化 biểu thị trở thành/làm thành; 式 chỉ phương thức; 型 chỉ loại hình; 性 danh từ hóa tính chất, xu hướng hoặc khả năng.

Chọn theo nghĩa trung tâm và dạng từ đã ổn định như 城市化, 开放式, 节能型, 可行性; không thể đổi chỉ vì bản dịch gần nhau.

这座城市正在推进交通智能化。

Zhè zuò chéngshì zhèngzài tuījìn jiāotōng zhìnénghuà.

Thành phố này đang thúc đẩy thông minh hóa giao thông.

研究人员评估了方案的可行性。

Yánjiū rényuán pínggū le fāng'àn de kěxíngxìng.

Nhóm nghiên cứu đã đánh giá tính khả thi của phương án.

## 17. Phó từ thời gian “不时, 仍旧, 依旧, 一向”

时间副词 + 谓语

不时 là thỉnh thoảng tái diễn; 仍旧, 依旧 là vẫn không đổi; 一向 là luôn như vậy từ trước đến nay.

不时 bổ nghĩa hành động lặp; 仍旧/依旧 cần bối cảnh kỳ vọng thay đổi; 一向 thường đi với thói quen, thái độ, nhất là 一向不....

讨论期间, 他不时低头记录要点。

Tǎolùn qījiān, tā bùshí dītóu jìlù yàodiǎn.

Trong lúc thảo luận, thỉnh thoảng anh ấy cúi xuống ghi ý chính.

她一向认真对待承诺, 多年过去依旧如此。

Tā yíxiàng rènzhen duìdài chéngnuò, duō nián guòqù yījiù rúcǐ.

Cô ấy luôn nghiêm túc với lời hứa, nhiều năm qua vẫn như vậy.

## 18. Giới từ “除” biểu thị loại trừ

除 + 被排除项 + 外, 其余范围 + 都..... / 除 + 已有项 + 外, 还/也.....

Dẫn đối tượng bị loại khỏi phạm vi, thường kết hợp 外/之外/以外 và 都/还/也.

除 A 外, B 都... khái quát phần còn lại; 除 A 外, 还/也有 B bổ sung ngoài A. Không nhầm với liên từ điều kiện 除非.

除小李外, 其他成员都按时到了。

Chú Xiǎo Lǐ wài, qítā chéngyuán dōu ànshí dào le.

Ngoài Tiểu Lý, các thành viên khác đều đến đúng giờ.

除线上课程外，学校还提供面对面辅导。

Chú xiànshàng kèchéng wài, xuéxiào hái tígōng miànduìmiàn fǔdǎo.

Ngoài khóa học trực tuyến, trường còn cung cấp hướng dẫn trực tiếp.

## 19. Kết cấu rải rác “东—A, 西—A”

东 + — + A, 西 + — + A

Biểu thị sự vật/lời nói cùng loại xuất hiện rải rác, thường hàm ý thiếu trật tự hoặc liên tục.

A thường là danh từ đếm được và phải lặp lại; 东, 西 ở đây không phải hướng thật.

他的发言东一句西一句，听众很难抓住重点。

Tā de fāyán dōng yí jù xī yí jù, tīngzhòng hěn nán zhuāzhù zhòngdiǎn.

Phát biểu của anh ấy câu nọ câu kia, người nghe khó nắm trọng điểm.

旧仓库里东一块西一块地堆着废木板。

Jiù cāngkù lǐ dōng yí kuài xī yí kuài de duīzhe fèi mùbǎn.

Trong kho cũ, ván bỏ đi chất rải rác từng mảng.

## 20. Kết cấu giới hạn “到...为止”

到 + 时间/数量/范围 + 为止

Xác định điểm cuối của thời gian, số lượng, phạm vi hoặc hành động, sau đó không tính/bao gồm tiếp.

到 限 止, 为止 theo sau; có thể thêm điểm đầu bằng 从..., nhưng không thay 到 trước điểm cuối bằng 从.

到今天为止，我们已经收到三百份问卷。

Dào jīntiān wéizhǐ, wǒmen yǐjīng shōudào sānbǎi fèn wènjuàn.

Tính đến hôm nay, chúng tôi đã nhận ba trăm phiếu hỏi.

请把编号从一数到十为止。

Qǐng bǎ biānhào cóng yī shǔ dào shí wéizhǐ.

Hãy đếm số thứ tự từ một đến mười.

## 21. Liên từ “不料” biểu thị kết quả bất ngờ

预期或安排, 不料 + 意外结果

Tiếp nhận phán đoán, sắp xếp hay kỳ vọng trước đó rồi dẫn kết quả trái ngược hoặc bất ngờ.

Thường đứng đầu mệnh đề sau; trước đó phải có kỳ vọng bị đảo ngược và sắc thái bất ngờ mạnh hơn 但是.

大家以为谈判会持续很久，不料当天就达成了协议。

Dàjiā yǐwéi tánpàn huì chíxù hěn jiǔ, bùliào dāngtiān jiù dáchéng le xiéyì.

Mọi người tưởng đàm phán kéo dài, nào ngờ ngay hôm đó đã đạt thỏa thuận.

预报说全天晴朗，不料下午突然下起了冰雹。

Yùbào shuō quántiān qínglǎng, bùliào xiàwǔ tūrán xià qǐ le bīngbào.

Dự báo nói trời quang cả ngày, nào ngờ chiều lại có mưa đá.

## 22. Điều kiện cần “除非...才...” và “除非...否则/不然...”

除非 + 条件, 才 + 结果 / 除非 + 条件, 否则/不然 + 后果

除非 nêu điều kiện duy nhất/chủ chốt; với 才 nêu kết quả khi thỏa, với 否则/不然 nêu hậu quả khi không thỏa.

Hướng logic khác: mẫu đầu không A thì không B; mẫu sau không A thì C. Không chồng 才 và 否则 máy móc.

除非取得书面授权，才可以查阅这些档案。

Chúfēi qǔdé shūmiàn shòuquán, cái kěyǐ chányuè zhèxiē dàng'àn.  
Chỉ khi có ủy quyền bằng văn bản mới được xem hồ sơ này.  
除非马上调整方案, 否则项目会继续超支。  
Chúfēi mǎshàng tiáozhěng fāng'àn, fǒuzé xiàngmù huì jìxù chāozhī.  
Trừ khi điều chỉnh phương án ngay, nếu không dự án sẽ tiếp tục vượt chi.

## 23. Giới từ “至于” dẫn đối tượng hoặc chủ đề

至于 + 对象/话题, 后续说明

Chuyển lời sang đối tượng/khía cạnh liên quan khác, tương đương “còn về...”.

Thường đầu mệnh đề sau: 至于 + chủ đề, thuyết minh. Cần bối cảnh trước, không nên vô cớ làm câu đầu.

预算已经确定, 至于时间, 还需要再协调。

Yùsuàn yǐjīng quèdìng, zhìyú shíjiān, hái xūyào zài xiétiáo.

Ngân sách đã xác định; còn thời gian thì cần phối hợp thêm.

方案原则上可行, 至于细节, 专家组会继续讨论。

Fāng'àn yuánzé shàng kěxíng, zhìyú xìjié, zhuānjiā zǔ huì jìxù tǎolùn.

Phương án về nguyên tắc khả thi; còn chi tiết, nhóm chuyên gia sẽ bàn tiếp.

## 24. Câu chữ 把 nâng cao và dạng “看/瞧把...”

把 + 受事 + 动词 + 个 + 程度结果 / 看/瞧 + 把 + 人 + 动词 + 得 + 结果

Trong khẩu ngữ nâng cao, 把 kết hợp 个 để nhấn mức độ kết quả; 看/瞧把... cảm thán về tác động lên ai đó.

Đối tượng phải xác định, vị ngữ phải nêu kết quả xử lý; cả hai mẫu đều rất khẩu ngữ.

这场突发任务把大家忙了个晕头转向。

Zhè chǎng tūfā rènwu bǎ dàjiā máng le ge yūntóu-zhuànxìang.

Nhiệm vụ đột xuất làm mọi người bận tối mắt tối mũi.

瞧把你急得, 先坐下来慢慢说。

Qiáo bǎ nǐ jí de, xiān zuò xiàlai mànman shuō.

Xem bạn sốt ruột kìa, ngồi xuống rồi từ từ nói.

## 25. Câu phức lựa chọn “要么..., 要么...”

要么 + 选择一, 要么 + 选择二

Nêu hai hay nhiều phương án loại trừ hoặc phải chọn một, yêu cầu lựa chọn rõ.

Sau mỗi 要么 là lựa chọn song song; nếu hai kết quả có thể cùng tồn tại, thường dùng 或者...或者... hoặc đẳng lập thường.

要么今天提交, 要么申请延期, 不能一直拖着。

Yàome jīntiān tíjiāo, yàome shēnqǐng yánqī, bù néng yìzhí tuōzhe.

Hoặc nộp hôm nay, hoặc xin gia hạn; không thể kéo dài mãi.

周末我们要么去郊外考察, 要么留在实验室整理资料。

Zhōumò wǒmen yàome qù jiāowài kǎochá, yàome liú zài shíyànshì zhěnglǐ zīliào.

Cuối tuần chúng tôi hoặc đi khảo sát ngoại ô, hoặc ở phòng thí nghiệm sắp tài liệu.

## 26. Tiền tố loại: 超-, 多-, 反-, 无-, 亚-, 准-

类前缀 + 词根

Đứng trước gốc từ để biểu thị vượt mức, số nhiều, đối lập, thiếu vắng, cấp dưới hoặc gần đạt tư cách.

Không thể gán tùy ý vào mọi từ; cần học theo tổ hợp đã cố định. 反-, 无- mang ý phủ định, còn 亚-, 准- nhấn cấp bậc hoặc tư cách.

这项材料具有超强的耐热性。

Zhè xiàng cáiliào jùyǒu chāoqiáng de nàirèxìng.

Vật liệu này có khả năng chịu nhiệt siêu mạnh.

双方签署了一份准法律文件。

Shuāngfāng qiānshǔ le yí fèn zhǔn fǎlǜ wénjiàn.

Hai bên đã ký một văn bản mang tính bán pháp lý.

## 27. Kết cấu “X quy X, Y quy Y”

X + 归 + X, Y + 归 + Y (, 结论)

Tách rõ hai mặt dễ lẫn, thừa nhận mỗi mặt nhưng không để thay thế/can thiệp nhau khi phán đoán.

X, Y thường là cụm danh từ; kết luận chính thường theo sau mục thứ hai.

关系归关系, 原则归原则, 这次不能破例。

Guānxi guī guānxi, yuánzé guī yuánzé, zhè cì bù néng pòlì.

Quan hệ là quan hệ, nguyên tắc là nguyên tắc; lần này không thể ngoại lệ.

批评归批评, 帮助归帮助, 不能因为有分歧就不合作。

Pīpíng guī pīpíng, bāngzhù guī bāngzhù, bù néng yīnwèi yǒu fēnqí jiù bù hézuò.

Phê bình là phê bình, giúp đỡ là giúp đỡ; không thể vì bất đồng mà không hợp tác.

## 28. Kết cấu cảm thán “看你 X 的 / 瞧他 X 的”

看 + 人 + X + 的 / 瞧 + 人 + X + 的

Dùng 看/瞧 để đánh giá ngay trạng thái/hành vi nổi bật của ai, biểu thị trách, lo, ngạc nhiên hoặc trêu thân mật.

X thường là tính từ/cụm trạng thái; 的 cuối tăng cảm thán chứ không bổ nghĩa danh từ; phụ thuộc quan hệ và giọng.

看你高兴的, 嘴都合不上了。

Kàn nǐ gāoxìng de, zuǐ dōu hébùshàng le.

Xem bạn vui kìa, miệng cười không khép lại được.

瞧他累的, 坐下还没两分钟就睡着了。

Qiáo tā lèi de, zuòxia hái méi liǎng fēnzhōng jiù shuìzháo le.

Xem anh ấy mệt kìa, ngồi chưa đến hai phút đã ngủ.

## 29. Giả thiết nhượng bộ “就算..., 也...”

就算 + 极端假设, 也 + 不变结论

就算 thừa nhận giả thiết chưa chắc, cực đoan hoặc bất lợi; 也 cho biết dù điều kiện đúng, kết luận sau vẫn không đổi.

Vế đầu thường là giả thiết, không phải sự thật đã định; vế sau là lập trường kiên định. Khẩu ngữ có thể lược 也, văn trang trọng nên giữ.

就算实验暂时失败, 我们也要把原始数据完整保存下来。

Jiùsuàn shíyàn zànshí shībài, wǒmen yě yào bǎ yuánshǐ shùjù wánzhěng bǎocún xiàlai.

Dù thí nghiệm tạm thất bại, chúng ta vẫn phải lưu đầy đủ dữ liệu gốc.

就算所有人都反对, 他也不会轻易放弃这个判断。

Jiùsuàn suǒyǒu rén dōu fǎnduì, tā yě bú huì qīngyì fàngqì zhège pànduàn.

Dù mọi người đều phản đối, anh ấy cũng không dễ từ bỏ nhận định này.

### 30. Kết cấu cảm thán “好你个X”

好 + 你/他 + 个 + 称呼或名词

Dùng cách gọi/đặc điểm để đánh giá mạnh một người, biểu thị trách móc, ngạc nhiên hoặc trêu trong quan hệ thân.

Thường là 好 + 你/他 + 个 + cách gọi/danh từ; rất khẩu ngữ và phụ thuộc giọng, cần thận trọng trong bối cảnh trang trọng/người lạ.

好你个老周，原来一直瞒着我们准备惊喜！

Hǎo nǐ ge Lǎo Zhōu, yuánlái yìzhí mǎnzhe wǒmen zhǔnbèi jīngxǐ!

Hay lắm lão Chu, hóa ra vẫn giấu chúng tôi chuẩn bị bất ngờ!

好他个机灵鬼，三两句话就把问题解决了。

Hǎo tā ge jīlingguǐ, sān liǎng jù huà jiù bǎ wèntí jiějué le.

Đúng là đồ lanh lợi, chỉ vài câu đã giải quyết vấn đề.

### 31. “好容易, 好不容易”

好 (不) 容易 + 才 + 结果

Cả hai đều chỉ việc đạt được sau khó khăn, chờ đợi hoặc lặp lại, tương đương “cuối cùng”, không đối lập nghĩa.

Thường đứng trước động từ và hô ứng với 才; phần sau thường là kết quả mong đợi. 好不容易 phổ biến hơn trong khẩu ngữ hiện đại.

我们好不容易才争取到这次试验机会。

Wǒmen hǎoburóngyì cái zhēngqǔ dào zhè cì shìyàn jīhuì.

Chúng tôi khó khăn lắm mới giành được cơ hội thử nghiệm này.

找了半天，我好不容易找到了那份原始记录。

Zhǎo le bàntiān, wǒ hǎoróngyì zhǎodào le nà fèn yuánshǐ jìlù.

Tìm mãi, cuối cùng tôi mới thấy bản ghi gốc.

### 32. Kết cấu bốn chữ “A这A那”

A + 这 + A + 那

Lặp cùng động từ trước 这 và 那, chỉ hành động lặp với nhiều mặt, thường mang sắc thái phiền, kén chọn hoặc bận rộn.

A thường là động từ hành động đơn âm; toàn cấu trúc làm vị ngữ/trạng ngữ, không chỉ vị trí thật.

买件外套而已，你别挑这挑那的。

Mǎi jiàn wàitào éryǐ, nǐ bié tiāo zhè tiāo nà de.

Chỉ mua áo khoác thôi, đừng kén cái này cái kia.

他一进办公室就问这问那，大家都忙不过来。

Tā yí jìn bàngōngshì jiù wèn zhè wèn nà, dàjiā dōu mángbuguòlái.

Vừa vào văn phòng anh ấy hỏi hết chuyện này đến chuyện khác khiến mọi người không xuể.

### 33. Kết cấu phân phối “A—量, B—量”

A + — + 量词, B + — + 量词 (地 + 动词)

Biểu thị các bên luân phiên hoặc ngang nhau nhận/làm từng đơn vị, nhấn phân chia từng phần hay thay lượt.

A, B là người tham gia; hai cụm lượng thường dùng cùng loại đơn vị; có thể nối 地 + động từ.

资料有限，大家就你一份我一份地传着看。

Zīliào yǒuxiàn, dàjiā jiù nǐ yí fèn wǒ yí fèn de chuánzhe kàn.

Tài liệu có hạn nên mọi người chuyền nhau mỗi người một bản để xem.

□□□□□□□□□□□□□□□□

Liǎng ge rén nǚ yì qiāo wǒ yì qiāo, hěn kuài jiù bǎ kēng tiánpíng le.  
Hai người thay nhau mỗi người một xéng, nhanh chóng lấp phẳng hố.

### 34. Biểu thức trợ từ “也好”

A 也好, B 也好, 都/总 + 结论 / 动作或安排 + 也好

Có thể liệt kê lựa chọn mà kết luận không đổi, hoặc biểu thị miễn cưỡng chấp nhận sắp xếp.

Kiểu liệt kê dùng A也好, B也好, 都/总...; khi đáp riêng mang nghĩa “như vậy cũng được”.

线上也好, 线下也好, 都要保留讨论记录。

Xiànrshàng yě hǎo, xiànxia yě hǎo, dōu yào bǎoliú tāolùn jìlù.

Dù trực tuyến hay trực tiếp đều phải lưu biên bản thảo luận.

既然赶不上今天的车, 明早再走也好。

Jìrán gǎnbushàng jīntiān de chē, míngzǎo zài zǒu yě hǎo.

Đã không kịp chuyển hôm nay thì sáng mai đi cũng được.

### 35. Phó từ phạm vi “净, 一同, 大都”

范围副词 + 谓语

净 nhấn trong phạm vi toàn là một loại và thường mang đánh giá; 一同 là cùng tham gia; 大都 là đa số chứ không phải tất cả.

净 thường dùng khẩu ngữ; 一同 bổ nghĩa hành động có nhiều người; 大都 không đi với biểu thức toàn thể như 全部.

他开会时净说空话, 很少提出办法。

Tā kāihuì shí jìng shuō kōnghuà, hěn shǎo tíchū bànfǎ.

Khi họp anh ấy toàn nói suông, hiếm khi đưa ra cách làm.

与会者大都赞成一同公布调查结果。

Yùhuìzhě dàdū zàncéng yìtóng gōngbù diàochá jiéguǒ.

Đa số người dự họp tán thành cùng công bố kết quả khảo sát.

### 36. Kết cấu “早 (也) 不X, 晚 (也) 不X”

早 (也) 不 + X, 晚 (也) 不 + X, 偏偏/非得 + 当前动作

Dùng để phàn nàn ai đó không làm sớm hay muộn mà lại làm đúng lúc hiện tại bất tiện.

X thường lặp ở hai vế, sau đó hay có 偏偏/非得 nêu hành động hiện tại; 早, 晚 là thời điểm tương đối.

这条路早不修晚不修, 偏偏旅游旺季封路施工。

Zhè tiáo lù zǎo bù xiū wǎn bù xiū, piānpiān lǚyóu wàngì fēnglù shīgōng.

Đường không sửa sớm hay muộn, lại đóng đúng mùa du lịch cao điểm.

你早也不问, 晚也不问, 非得截止前十分钟来问。

Nǐ zǎo yě bù wèn, wǎn yě bù wèn, fēiděi jiézhǐ qián shí fēnzhōng lái wèn.

Bạn không hỏi sớm hay muộn, cứ phải hỏi trước hạn mười phút.

### 37. “一时..., 一时...” biểu thị trạng thái luân phiên

一时 + 状态甲, 一时 + 状态乙

Lặp一时 để nêu hai trạng thái luân phiên trong một thời gian, nhấn sự thay đổi liên tục và khó ổn định.

Hai vế thường song song, đối lập; cấu trúc tả trạng thái luân phiên, không chỉ hai động tác ngắn hay nghĩa “tạm thời” đơn lẻ.

山里的天气一时晴朗, 一时阴沉。

Shānlǐ de tiānqì yìshí qínglǎng, yìshí yīnchén.

Thời tiết trên núi lúc quang, lúc âm u.

听完消息，他一时兴奋，一时又担忧。

Tīngwán xiāoxi, tā yìshí xīngfèn, yìshí yòu dānyōu.

Nghe tin xong, anh ấy lúc phấn khởi, lúc lại lo lắng.

### 38. Phó từ phủ định “未必”

未必 + 谓语

Biểu thị một phán đoán chưa chắc đúng; phủ định tính tất yếu chứ không khẳng định sự thật ngược lại.

Thường dùng 未必 + vị ngữ hoặc 未必..., 也可能.... Mềm hơn 不 và không dùng phủ định sự thật đã xác định.

价格最高的方案未必最合适。

Jiàgé zuì gāo de fāng'àn wèibì zuì héshì.

Phương án đắt nhất chưa chắc phù hợp nhất.

他没回复，未必是不同意。

Tā méi huífù, wèibì shì bù tóngyì.

Anh ấy chưa trả lời chưa chắc là không đồng ý.

### 39. Câu nhượng bộ “虽..., 但/可/却/也...”

虽 + 事实, 但/可/却/也 + 反向结论

Về đầu thừa nhận sự thật, về sau nêu phán đoán, hạn chế hoặc kết quả trái chiều không bị sự thật ấy chi phối.

虽 là dạng viết gọn của 虽然, thường hô ứng một trong 但, 可, 却, 也; về sau là trọng tâm.

这个方案虽节省成本, 却增加了后期维护的难度。

Zhège fāng'àn suī jiéshěng chéngběn, què zēngjiā le hòuqī wéihù de nándù.

Phương án tuy tiết kiệm chi phí nhưng tăng khó khăn bảo trì sau này.

证据虽不完整, 但也足以说明问题的严重性。

Zhèngjù suī bù wánzhěng, dàn yě zúyǐ shuōmíng wèntí de yánzhòngxìng.

Chứng cứ tuy chưa đầy đủ nhưng cũng đủ cho thấy mức độ nghiêm trọng.

### 40. Lượng từ danh từ chuyên dụng: 串, 滴, 枝, 扇, 卷

数词 + 专用名量词 + 名词

串 đếm chuỗi vật/thông tin; 滴 đếm giọt; 枝 đếm vật thon có cuống; 扇 đếm cửa; 卷 đếm vật cuộn hoặc quyển/tranh cuộn.

Dùng “số từ + lượng từ + danh từ”; danh từ trung tâm quyết định lượng từ. 卷 khác nghĩa giữa vật cuộn và quyển/tranh cuộn.

窗外传来一串清脆的笑声。

Chuāngwài chuánlái yí chuàn qīngcuì de xiàoshēng.

Ngoài cửa sổ vọng vào một chuỗi tiếng cười trong trẻo.

博物馆展出了一卷古代山水画。

Bówùguǎn zhǎnchū le yí juàn gǔdài shānshuǐhuà.

Bảo tàng trưng bày một cuộn tranh sơn thủy cổ.

### 41. “倒是 / 那倒 (也) 是” để thừa nhận và chuyển ý mềm

前项 + 倒是 + 重点说明 / 那倒 (也) 是

倒是 thừa nhận một điểm rồi nêu hạn chế/đánh giá bất ngờ; 那倒 (也) 是 là lời đáp chấp nhận một phần lý lẽ đối phương.

Phần sau 倒是 thường là trọng tâm, không đơn giản bằng 但是; 那倒是 thường đáp độc lập, chỉ đồng ý một

phần.

这个办法简单倒是简单，就是成本太高。

Zhège bànfǎ jiǎndān dàoshì jiǎndān, jiùshì chéngběn tài gāo.

Cách này đơn giản thì đúng là đơn giản, chỉ có điều chi phí quá cao.

“坐地铁不会堵车。”“那倒也是。”

“Zuò dìtiě bú huì dǔchē.” “Nà dào yě shì.”

“Đi tàu điện ngầm không tắc đường.” “Điều đó cũng đúng.”

## 42. Giới từ “于” dẫn thời gian hoặc nơi chốn

主语 + 于 + 时间 + 谓语 / 主语 + 谓语 + 于 + 处所

Trong văn phong trang trọng, 于 dẫn thời gian/nơi xảy ra sự việc, gần 在 nhưng viết và cô đọng hơn.

Thường gặp 会议于明日举行, 出生于北京. Không thay mọi 在, nhất là câu tồn tại và tiếp diễn khẩu ngữ.

新规定将于下月正式实施。

Xīn guīdìng jiāng yú xiàyuè zhèngshì shíshī.

Quy định mới sẽ chính thức thi hành vào tháng tới.

这位作家出生于一个沿海小城。

Zhè wèi zuòjiā chūshēng yú yí ge yánhǎi xiǎochéng.

Nhà văn này sinh tại một thành phố nhỏ ven biển.

## 43. Trợ từ kết cấu “所”

所 + 动词 + 的 + 名词 / 为 + 人或机构 + 所 + 动词

Đứng trước ngoại động từ để danh từ hóa hành động và đối tượng; cũng dùng trong bị động văn viết 为...所

....

Thường gặp 所 + động từ + 的 + danh từ và 为 + tác thể + 所 + động từ; động từ phải có thể mang đối tượng.

申请人所提交的材料必须真实有效。

Shēnqǐng rén suǒ tíjiāo de cáiliào bìxū zhēnshí yǒuxiào.

Tài liệu do người nộp đơn gửi phải xác thực và hợp lệ.

这部作品为几代读者所熟知。

Zhè bù zuòpǐn wéi jǐ dài dúzhě suǒ shúzhī.

Tác phẩm này được nhiều thế hệ độc giả biết đến.

## 44. Phó từ cách thức “不禁, 赶忙, 特地, 特意, 偷偷”

方式副词 + 动词/心理谓语

不禁 là phản ứng không tự chủ; 赶忙 là hành động ngay; 特地/特意 là có mục đích riêng; 偷偷 là làm kín đáo.

Đều đứng trước vị ngữ nhưng mức chủ động khác nhau. 不禁 không dùng với hành động có kế hoạch; 特地 nhấn đi riêng vì việc đó, 特意 nhấn ý định.

看到旧照片，她不禁笑了起来。

Kàndào jiù zhàopiàn, tā bùjīn xiào le qǐlái.

Nhìn ảnh cũ, cô ấy bất giác mỉm cười.

他特地提前一天来检查设备。

Tā tèdì tíqián yì tiān lái jiǎnchá shèbèi.

Anh ấy đặc biệt đến sớm một ngày để kiểm tra thiết bị.

## 45. Phó từ tần suất “一再, 再三”

一再/再三 + 动词

Cả hai chỉ lặp lại; 一再 nhấn sự lặp, còn 再三 thường nhấn sự thận trọng, khuyên nhủ hoặc cân nhắc nhiều lần.

Thường đứng trước động từ. 一再 hay đi với phê bình, sai sót, trì hoãn; 再三 với giải thích, cân nhắc, dằn dò, nhưng không tuyệt đối.

项目因数据问题一再延期。

Xiàngmù yīn shùjù wèntí yízài yánqī.

Dự án liên tục bị hoãn vì vấn đề dữ liệu.

负责人再三叮嘱大家保护受访者隐私。

Fùzérén zàisān dīngzhǔ dàjiā bǎohù shòufǎngzhě yǐnsī.

Người phụ trách nhiều lần dặn mọi người bảo vệ riêng tư của người được phỏng vấn.

## 46. Cách nói ngăn lại “得了”

得了, 别/不用 + 动作

Khẩu ngữ nghĩa là “đủ rồi, đừng nói/làm nữa”, thường ngắt lời giải thích, than phiền hoặc phóng đại.

Thường dùng riêng hoặc 得了, 别...; giọng trực tiếp có thể bất lịch sự với cấp trên/người lạ.

得了, 别再为这件事找借口了。

Dé le, bié zài wèi zhè jiàn shì zhǎo jièkǒu le.

Đủ rồi, đừng viện cớ cho việc này nữa.

得了, 我知道你已经尽力了。

Dé le, wǒ zhīdào nǐ yǐjīng jìnlì le.

Thôi, tôi biết bạn đã cố hết sức.

## 47. Câu phức mục đích “..., 以便...”

行动或安排, 以便 + 预期目的

以便 ở về sau dẫn điều kiện thuận lợi hoặc mục đích do hành động trước tạo ra, tương đương “để cho” trang trọng.

Vế đầu nên là hành động/biện pháp/sắp xếp có thể kiểm soát; vế sau là mục tiêu dễ đạt hơn nhờ đó. Chủ ngữ có thể cùng hoặc đổi rõ sau 以便.

请把修改之处逐项标出, 以便审核人员快速核对。

Qǐng bǎ xiūgǎi zhī chù zhúxiàng biāochū, yǐbiàn shěnhé rényuán kuàisù héduì.

Hãy đánh dấu từng chỗ sửa để người xét duyệt đối chiếu nhanh.

会议提前公布议程, 以便各部门准备相关材料。

Huìyì tíqián gōngbù yìchéng, yǐbiàn gè bùmén zhǔnbèi xiāngguān cáiliào.

Chương trình họp được công bố trước để các bộ phận chuẩn bị tài liệu liên quan.